TRƯỜNG THPT LÊ HỒNG PHONG

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ II
NĂM HỌC 2017-2018
MÔN: TOÁN 10 - XH
Thời gian làm bài trắc nghiệm: 50 phút.

Mãđề thi 132

Họ, tên học sinh:..... Lớp:.....

Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm

PHẦN 1: Trắc nghiệm (6.0 điểm)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Học sinh làm bài bằng cách đánh dấu X tại phương án được lựa chọn tương ứng với từng câu hỏi vào bảng dưới đây.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A																								
B																								
C																								
D																								

Câu 1: Chọn mệnh đề đúng.
A. $\tan(-\alpha)=\tan\alpha$. **B.** $\sin(-\alpha)=\sin\alpha$. **C.** $\cos(-\alpha)=\cos\alpha$. **D.** $\cot(-\alpha)=\cot\alpha$.

Câu 2: Số $x=3$ là nghiệm của bất phương trình nào sau đây?
A. $3x+1<2$. **B.** $4x-11>3$. **C.** $5-x<1$. **D.** $2x-1>2$.

Câu 3: Tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases}2x<x+5\\2x-4>0\end{cases}$ là
A. $(2;5)$. **B.** $[2;5]$. **C.** $(-\infty;2)\cup(5;+\infty)$. **D.** $(-2;5)$.

Câu 4: Nhị thức nào sau đây nhận giá trị dương với mọi $x>3$?
A. $f(x)=6-3x$. **B.** $f(x)=4-2x$. **C.** $f(x)=-2x+6$. **D.** $f(x)=2x-6$.

Câu 5: Cho tam giác ABC có ba cạnh là 6, 8, 10. Bán kính đường tròn nội tiếp tam giác ABC là:
A. $\sqrt{3}$. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 1.

Câu 6: Đường tròn (C) có tâm $I(-2;1)$ bán kính $R=\sqrt{3}$ có phương trình là:
A. $(x-2)^2+(y-1)^2=3$. **B.** $(x+2)^2+(y-1)^2=3$.
C. $(x-2)^2+(y-1)^2=\sqrt{3}$. **D.** $(x+2)^2+(y-1)^2=\sqrt{3}$.

Câu 7: Cho elip (E) có phương trình chính tắc $\frac{x^2}{4}+\frac{y^2}{1}=1$. Tiêu cự của elip (E) là:
A. $2\sqrt{3}$. **B.** 4. **C.** $\sqrt{3}$. **D.** $2\sqrt{15}$.

Câu 8: Độ dài cung tròn có số đo $\frac{\pi}{4}$ của đường tròn có bán kính $R=3cm$ là:
A. 5,14 cm. **B.** $\frac{3\pi}{4}$ cm. **C.** 7,15 cm. **D.** $\frac{\pi}{2}$ cm.

Câu 9: Điểm $O(0;0)$ thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình nào sau đây?

A. $\begin{cases} x+3y-6>0 \\ 2x+y+4>0 \end{cases}$. **B.** $\begin{cases} x+3y-6<0 \\ 2x+y+4>0 \end{cases}$. **C.** $\begin{cases} x+3y-6>0 \\ 2x+y+4<0 \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} x+3y-6<0 \\ 2x+y+4<0 \end{cases}$.

Câu 10: Tập xác định của hàm số $y=\sqrt{x^2-6x+5}$ là:

A. $[1;5]$. **B.** $(1;5)$. **C.** $(-\infty;1]\cup[5;+\infty)$. **D.** $(-\infty;1)\cup(5;+\infty)$.

Câu 11: Tập xác định của hàm số $y=\dfrac{5}{\sqrt{3-x}}$ là

A. $(-\infty;3)$. **B.** $(3;+\infty)$. **C.** $(-\infty;3]$. **D.** $\mathbb{R}\setminus\{3\}$.

Câu 12: Tam thức $f(x)=x^2+2x-3$ nhận giá trị âm khi và chỉ khi

A. $-3\le x\le 1$. **B.** $-1<x<3$ **C.** $-3<x<1$. **D.** $x<-3$ hoặc $x>1$.

Câu 13: Số đo radian của góc 75^0 là:

A. $\dfrac{12}{5}\pi$. **B.** $\dfrac{5}{12}\pi$. **C.** $\dfrac{7}{12}\pi$. **D.** π.

Câu 14: Số đo radian của góc -350^0 là:

A. $-\dfrac{18\pi}{35}$. **B.** $\dfrac{18\pi}{35}$. **C.** $-\dfrac{35\pi}{18}$. **D.** $\dfrac{35\pi}{18}$.

Câu 15: Tập nghiệm của bất phương trình $3x+\sqrt{4-x}>3+\sqrt{4-x}$ là:

A. $[1;4)$. **B.** $(1;4)$. **C.** $[1;4]$. **D.** $(1;4]$.

Câu 16: Nhị thức $f(x)=2x-4$ nhận giá trị âm khi và chỉ khi

A. $x>2$. **B.** $x\le 2$. **C.** $x\ge 2$. **D.** $x<2$.

Câu 17: Cặp số $(1;1)$ là nghiệm của bất phương trình nào sau đây ?

A. $2x+y-1<0$. **B.** $-x-y-1>0$. **C.** $x+y-5>0$. **D.** $x+3y-1>0$.

Câu 18: Đường thẳng d có phương trình $\begin{cases} x=-2-5t \\ y=3+4t \end{cases}$ có một véc tơ chỉ phương là:

A. $(5;-4)$. **B.** $(-5;-4)$. **C.** $(4;-5)$. **D.** $(4;5)$.

Câu 19: Trong các công thức sau, công thức nào đúng?

A. $\sin 2a=2\sin a\cos a$. **B.** sin2a = 2sina **C.** sin2a = $\cos^2$a – $\sin^2$a **D.** sin2a = sina+cosa

Câu 20: Tam thức nào sau đây nhận giá trị dương với mọi $x>3$.

A. $f(x)=-x^2+4x-3$. **B.** $f(x)=x^2-4x+3$. **C.** $f(x)=x^2-7x+6$. **D.** $f(x)=9-x^2$.

Câu 21: Tính giá trị của biểu thức $P=\dfrac{2\sin\alpha-3\cos\alpha}{4\sin\alpha+5\cos\alpha}$ biết $\cot\alpha=-3$

A. $\dfrac{7}{9}$. **B.** -1. **C.** 1. **D.** $\dfrac{9}{7}$.

Câu 22: Đường tròn (C): $x^2+y^2+2x-3y-2=0$ có toạ độ tâm I là:

A. $I\left(\dfrac{3}{2};-1\right)$. **B.** $I\left(1;-\dfrac{3}{2}\right)$. **C.** $I\left(-1;-\dfrac{3}{2}\right)$. **D.** $I\left(-1;\dfrac{3}{2}\right)$.

Câu 23: Chọn mệnh đề đúng.

A. $\cot\alpha=\dfrac{\sin\alpha}{\cos\alpha}$. **B.** $\tan\alpha=\cos\alpha.\sin\alpha$. **C.** $\tan\alpha=\dfrac{\sin\alpha}{\cos\alpha}$. **D.** $\cos\alpha=\tan\alpha.\sin\alpha$.

Câu 24: Trong các công thức sau, công thức nào đúng?

A. cos(a – b) = cosa.cosb + sina.sinb **B.** cos(a + b) = cosa.cosb + sina.sinb

C. sin(a – b) = sina.cosb + cosa.sinb **D.** sin(a + b) = sina.cosb - cos.sinb

---------- HẾT ----------